

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 6 - ĐẮK LẮK**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày : 21/7/2025

V/v: “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐẮK LẮK**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Huế

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Minh và ông R Mah In ( A ma Ka )

*Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Văn Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Đắk Lắk

- Đại diện [Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Đắk Lắk](#): Ông Nguyễn Ngọc Hoà – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở [Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Đắk Lắk](#) , xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 82/2025/TLST-HNGĐ, ngày 28/4/2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: [Nguyễn Thi L](#) , sinh năm: 1975 ( có mặt)

- Bị đơn: [Lê Văn D](#) , sinh năm: 1972 ( có mặt)

Đồng trú tại: [Thôn H, H, K, tỉnh Đắk Lắk nay là Thôn H, H, Đắk Lắk](#)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan : [Nguyễn Duy K](#) ( có mặt)

Trú tại: [Tổ dân phố C, thị trấn K, K, tỉnh Đắk Lắk nay là Tổ dân phố C, xã K, Đắk Lắk](#)

**NHẬN THẤY**

*Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và các biên bản làm việc và tại phiên tòa, chị [Nguyễn Thi L](#) trình bày:*

Về hôn nhân : Tôi và anh [Lê Văn D](#) tự nguyện kết hôn với nhau, chúng tôi đã đăng ký kết hôn tại [UBND xã H , K, Đắk Lắk](#) ( nay là [UBND xã H](#) ) , tỉnh Đắk Lắk vào năm 1992.

Trong cuộc sống vợ chồng, do tính tình không hợp nên chúng tôi thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, đánh đập nhau, không có sự tin tưởng, tôn trọng nhau. Từ năm 2019 đến nay, chúng tôi không còn chung sống với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau .

Nhận thấy, không thể hoà hợp để duy trì hạnh phúc gia đình nên tôi đề nghị Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh [Lê Văn D](#).

Về con chung : Tôi và anh [Lê Văn D](#) có 04 người con chung, tên là [Lê Văn P](#), sinh năm : 1993; [Lê Thị H](#) , sinh năm: 1995; [Lê Thị T](#), sinh năm : 2000 và [Lê Văn T1](#) , sinh năm: 2002.

Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Tôi tự nguyện chịu trách nhiệm nộp án phí theo quy định của pháp luật.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2025 và tại phiên toà, anh [Lê Văn D](#) trình bày:* Tôi và chị [Nguyễn Thị L](#) tự nguyện kết hôn với nhau, chúng tôi đã đăng ký kết hôn tại [UBND xã H](#) , [K, Đắc Lắc](#) ( nay là [UBND xã H](#) ) , Đắc Lắc vào năm 1992.

Trong cuộc sống chung vợ chồng, mặc dù chúng tôi có nhiều mâu thuẫn do vợ tôi theo người khác. Tôi và chị [L](#) đã không còn chung sống với nhau khoảng 02 năm nay.

Về con chung : Tôi và chị [Nguyễn Thị L](#) có 04 người con chung, tên là [Lê Văn P](#), sinh năm : 1993; [Lê Thị H](#) , sinh năm: 1995; [Lê Thị T](#), sinh năm : 2000 và [Lê Văn T1](#) , sinh năm: 2002.

Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên tôi cũng không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Tôi cũng không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi có nợ anh [Nguyễn Duy K](#) số tiền 30 triệu đồng và còn mấy mét đất. Khi nào trả nợ xong cho anh [K](#) số tiền 30 triệu đồng và chị [L](#) ký giấy tờ để tôi bán đất thì tôi sẽ ký đơn đồng ý ly hôn với chị [L](#) .

Tại bản tự khai ngày 25/6/2025 và tại phiên toà, anh [Nguyễn Duy K](#) trình bày: Trước đây tôi có cho chị [Nguyễn Thị L](#) mượn số tiền là 30 triệu đồng, khi vợ chồng anh [D](#) – chị [L](#) mâu thuẫn với nhau thì anh [D](#) cam kết trả cho tôi thay cho chị [L](#) số tiền là 30 triệu đồng. Tuy nhiên, nay tôi chưa kiện yêu cầu anh [D](#) trả số tiền này cho tôi. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Quan điểm của đại diện [Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6](#) – Đắc Lắc* tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, hoà giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Thẩm phán đã chấp hành đúng với quy định tại Điều 48 BLTTDS và tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTDS; Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi tại phiên toà, thời hạn xét xử cũng như thủ tục tổng đạt được đảm bảo đúng các quy định của BLTTDS về phiên toà sơ thẩm.

Về nội dung: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Qua lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Chị [Nguyễn Thị L](#) và anh [Lê Văn D](#) tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại [UBND xã H, K, Đắk Lắk \( nay là xã H, Đắk Lắk\)](#) vào năm 1992. Do vậy, hôn nhân giữa chị [Nguyễn Thị L](#) và anh [Lê Văn D](#) là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, do vợ chồng mâu thuẫn với nhau và đã không chung sống cùng nhau một thời gian dài, không có sự tin tưởng, tôn trọng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị [Nguyễn Thị L](#) với anh [Lê Văn D](#) .

Đối với con chung: Chị [Nguyễn Thị L](#) và anh [Lê Văn D](#) có 04 người con chung là [Lê Văn P](#), sinh năm : 1993; [Lê Thị H](#) , sinh năm: 1995; [Lê Thị T](#), sinh năm : 2000 và [Lê Văn T1](#) , sinh năm: 2002. Các con chung đã trưởng thành và khoẻ mạnh nên các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung : Anh [Lê Văn D](#) yêu cầu chị [Nguyễn Thị L](#) ký giấy tờ để anh [D](#) bán đất nhưng anh [Lê Văn D](#) và chị [Nguyễn Thị L](#) không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung nên không đặt ra để giải quyết.

Về nợ chung: Anh [Lê Văn D](#) trình bày, trong quá trình chung sống cùng nhau, chị [Nguyễn Thị L](#) có nợ anh [Nguyễn Duy K](#) 30 triệu đồng. Sau đây anh [Lê Văn D](#) nhận thay chị [L](#) trả cho anh [Nguyễn Duy K](#) số tiền 30 triệu đồng này . Vì vậy , nay chị [Nguyễn Thị L](#) muốn ly hôn thì phải trả cho anh [Nguyễn Duy K](#) số tiền 30 triệu đồng. Tuy nhiên, anh [Nguyễn Duy K](#) không yêu cầu Toà án giải quyết, anh [Lê Văn D](#) cũng không làm đơn và các thủ tục khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, tách phần yêu cầu trả nợ của anh [D](#) để giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu mà không giải quyết trong cùng vụ án này.

Về án phí: Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của đương sự trước phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* Chị [Nguyễn Thị L](#) yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn” với anh [Lê Văn D](#) . Các đương sự đều có hộ khẩu thường trú tại [xã H, huyện K, Đ nay là xã H, Đắk Lắk](#). Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6- Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

- *Về hôn nhân:* Chị [Nguyễn Thị L](#) và anh [Lê Văn D](#) tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại [UBND xã H , K, Đắk Lắk](#) nay là [UBND xã H, Đắk Lắk](#) vào năm 1992. Do vậy, hôn nhân giữa chị [Nguyễn Thị L](#) và anh [Lê Văn D](#) là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, do vợ chồng mâu thuẫn với nhau và đã không chung sống cùng nhau một thời gian dài, không có sự tin tưởng, tôn trọng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị [Nguyễn Thị L](#) với anh [Lê Văn D](#).

Đối với con chung: Chị [Nguyễn Thị L](#) và anh [Lê Văn D](#) có 04 người con chung là [Lê Văn P](#), sinh năm : 1993; [Lê Thị H](#), sinh năm: 1995; [Lê Thị T](#), sinh năm : 2000 và [Lê Văn T1](#), sinh năm: 2002. Các con chung đã trưởng thành và khỏe mạnh nên các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung : Anh [Lê Văn D](#) yêu cầu chị [Nguyễn Thị L](#) ký giấy tờ để anh [D](#) bán đất nhưng anh [Lê Văn D](#) và chị [Nguyễn Thị L](#) không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung nên không đặt ra để giải quyết.

Về nợ chung: Anh [Lê Văn D](#) trình bày, trong quá trình chung sống cùng nhau, chị [Nguyễn Thị L](#) có nợ anh [Nguyễn Duy K](#) số tiền 30 triệu đồng. Sau đây anh [Lê Văn D](#) nhận thay chị [L](#) trả cho anh [Nguyễn Duy K](#) số tiền 30 triệu đồng này. Vì vậy, nay chị [Nguyễn Thị L](#) muốn ly hôn thì phải trả cho anh [Nguyễn Duy K](#) số tiền 30 triệu đồng. Tuy nhiên, anh [Nguyễn Duy K](#) không yêu cầu Toà án giải quyết, anh [Lê Văn D](#) cũng không làm đơn và các thủ tục khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, cần tách phần yêu cầu trả nợ của anh [D](#) để giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu mà không giải quyết trong cùng vụ án này.

Về án phí: Chị [Nguyễn Thị L](#) tự nguyện chịu trách nhiệm nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng chị [L](#) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 7407 ngày 28/4/2025 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Krông Bông, Đắk Lắk ( nay là phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 6 – Đắk Lắk)

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm Sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị [Nguyễn Thị L](#) về việc xin ly hôn với anh [Lê Văn D](#).

Quan hệ hôn nhân giữa chị [Nguyễn Thị L](#) và anh [Lê Văn D](#) chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[2] *Về nợ chung:* Tách phần yêu cầu trả nợ của anh [D](#) để giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu mà không giải quyết trong cùng vụ án này.

[3] Về án phí: Chị [Nguyễn Thị L](#) tự nguyện chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị [Nguyễn Thị L](#) đã nộp theo biên lai số 7407 ngày 28/4/2025 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Krông Bông, Đắk Lắk ( nay là phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 6 – Đắk Lắk)

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 6- Đắk Lắk;;
- THAD tỉnh Đắk Lắk;;
- Các đương sự;
- UBND xã Hoà Sơn;;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Huế**